TÔN GIÁO - VẤN ĐỀ LÍ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

QUYỀN TỰ DO TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO QUA CÁC HIẾN PHÁP VIỆT NAM - SỰ KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN

NGÔ HỮU THẢO(*)

Cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời. Hơn một năm sau, ngày 09/11/1946, Quốc hội đã thông qua Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Từ đó cho đến nay, sau 60 năm, tên nước có đổi thay và Hiến pháp của Nhà nước cũng được bổ sung, với tinh thần Hiến pháp sau kế thừa và phát triển Hiến pháp trước. Với 4 Hiến pháp: năm 1946, 1959, 1980 và năm 1992, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo liên tục được ghi nhận, được làm phong phú thêm về hệ thống các quyền công dân, quyền con người của người dân Việt Nam, thời đại do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân được đề cập qua các Hiến pháp đã mở rộng không ngừng và sâu sắc thêm về nội dung của các quyền đó.

Trong Hiến pháp năm 1946, tại Điều 10 đã xác định, quyền tự do tín ngưỡng là một quyền cơ bản trong hệ thống 5 quyền cơ bản của công dân Việt Nam. Đó là:

" Công dân Việt Nam có quyền:

- Tự do ngôn luận.
- Tự do xuất bản.
- Tự do tổ chức và hội họp.
- Tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và đi ra nước ngoài"(1).

Qua đấy cho thấy có một điểm đáng lưu ý:

Một là, Hiến pháp năm 1946 khẳng định về các quyền cơ bản của công dân, mặc dù xét về số lượng, chưa phải là nhiều, song đó chính là những quyền cơ bản nhất, tập trung trên những lĩnh vực có tính bức xúc nhất, mà công dân đòi hỏi về sự tự do: đó là những lĩnh vực thuộc về văn hoá, tư tưởng, xã hội và tín ngưỡng. Như thế đủ thấy, chủ thể quản lí xã hội nước ta đã thấu hiểu được ý chí, nguyện vọng sâu sắc và phổ biến của nhân dân nước ta dưới thời kì đó, để đưa vào nội dung Hiến pháp một hệ thống quyền hiến định của công dân Việt Nam. Sự ghi nhận quyền tự do tín ngưỡng trong Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước ta đã phản ánh một cách khách quan và chân thật rằng, ở Việt Nam, đời sống tín ngưỡng có vai trò lớn, liên quan tới mỗi người dân,

*. TS., Trung tâm Khoa học về Tín ngưỡng và Tôn giáo Học viện CTQG Hồ Chí Minh.

1. Hiến pháp Việt Nam năm 1946, 1959, 1980, 1992. Nxb CTQG Hà Nội 1995, tr. 10.

đến mọi lĩnh vực của xã hội và mang tính truyền thống.

Hai là, ở đây khái niệm tôn giáo chưa được đưa vào đặt bên cạnh khái niệm tín ngưỡng, mặc dù tại lời nói đầu của Hiến pháp, khi chỉ ra những nguyên tắc xây dựng Hiến pháp thì tôn giáo cũng đã được đề cập. Tôn giáo được nói đến ở đó như một danh từ, bên cạnh các từ "giai cấp, giống nòi, gái trai". Vì thế có thể hiểu, khái niệm tôn giáo ở đây được phản ánh với tính cách là một lực lượng, một thực thể xã hội.

Vậy, tín ngưỡng và quyền tự do tín ngưỡng trong Hiến pháp năm 1946 được hiểu như thế nào?

Trước hết, có thể hiểu, tín ngưỡng theo một nghĩa hẹp, đó là niềm tin tôn giáo. Mà niềm tin tôn giáo là cốt lõi tư tưởng của mỗi tôn giáo, từ đó hình thành thiết chế tôn giáo, con người tôn giáo. Như thế, tín ngưỡng không chỉ là tư tưởng, mà còn là hành vi, tổ chức tôn giáo. Tôn giáo là hiện tượng tôn giáo, đặt bên cạnh "hiện tượng tín ngưỡng" như ngày nay chúng ta thường hiểu và diễn đạt. Theo nghĩa này, quyền tự do tín ngưỡng trong Hiến pháp năm 1946 chủ yếu đề cập đến quyền của công dân được tin và theo các tôn giáo khác nhau, nếu họ có nhu cầu.

Cũng có thể hiểu tín ngưỡng một cách rộng hơn, đó là niềm tin vào lực lượng siêu nhiên, thần thánh. Theo cách hiểu này, ngoại diên của khái niệm tín ngưỡng bao gồm tất cả việc tin – theo các tôn giáo và các hình thức tín ngưỡng khác. Do đó, quyền tự do tín ngưỡng có nghĩa là công dân được quyền tin theo tín ngưỡng, tôn giáo nếu thấy có nhu cầu.

Có thể còn có những cách hiểu khác nữa về vấn đề tín ngưỡng. Như vậy, yêu cầu phải làm rõ về nội dung của quyền tự do tín ngưỡng trong Hiến pháp năm 1946 từ phương diện nhận thức của xã hội, cho đến ở các văn bản quy phạm pháp luật đã được đặt ra từ khi Hiến pháp mới ra đời. Song trong hoàn cảnh Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà còn non trẻ, phải gánh vác ngay sứ mệnh trường kì kháng chiến, kiến quốc, thì rõ ràng yêu cầu đó là chưa thể. Đối với vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo, ý nghĩa to lớn của Hiến pháp năm 1946 là lần đầu tiên Nhà nước ta đã khẳng định tính pháp lí của quyền tự do tín ngưỡng. Từ đó, nó mở ra khả năng phát triển nhận thức và xây dựng những chuẩn mực pháp lí cụ thể cho việc thực thi quyền tự do tín ngưỡng trong xã hội công dân và đấy thuộc về sứ mệnh của các văn bản Hiến pháp sau này.

Năm 1954, sau khi đánh thắng thực dân Pháp, miền Bắc đi lên Chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân chủ nhân dân chống đế quốc Mỹ xâm lược. Trong giai đoạn đó của cách mạng Việt Nam, Quốc hội nước ta đã xây dựng và thông qua Hiến pháp mới vào ngày 31/12/1959.

Trong Hiến pháp năm 1959, vấn đề quyền công dân tiếp tục được mở rộng và làm sâu sắc thêm, trong đó đương nhiên có "quyền tự do tín ngưỡng".

Toàn bộ Chương III của Hiến pháp năm 1959, gồm 21 điều, nói về "quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân", trong đó có 11 điều nói về quyền công dân. Quyền tự do tín ngưỡng được đề cập trong Điều 26. Đó là:

"Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà có quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào"[2].

Quyền tự do tín ngưỡng tiếp tục được khẳng định, nhưng tại Hiến pháp này, quyền đó đã được mở rộng hơn khi đưa ra quy định là, quyền "theo hoặc không theo một tôn giáo nào". Sự mở rộng này, đã tiến đến việc từng bước làm rõ về nội dung của quyền tự do tín ngưỡng.

Trong nội dung này đã thể hiện được sự công bằng, bình đẳng trong việc thực hiện quyền tự do tín ngưỡng. Rằng, tự do tín ngưỡng không chỉ là quyền theo tôn giáo mà còn có cả quyền không theo tôn giáo. Như thế là rất toàn diện, bởi vì bên cạnh những người theo tôn giáo, vẫn có không ít những người không tin, không theo tôn giáo. Đó là những người vô thần. Trong thực tiễn, có người có tôn giáo đã không chú ý đến một thực tế là, trong xã hội còn có người không theo tôn giáo, nên trong hoạt động tôn giáo của mình, họ làm ảnh hưởng đến những người không có tôn giáo. Thậm chí, có người còn có thái độ, hành vi áp đặt, cưỡng ép người khác đi theo tôn giáo. Như thế là họ đã vi phạm quyền tự do không theo tôn giáo của người khác. Nhưng cũng có trường hợp ngược lại, có người không có tôn giáo đã thiếu tôn trọng người có tôn giáo, ảnh hưởng đến quyền tự do tôn giáo của họ và như thế cũng là vi phạm đến quyền theo tôn giáo của người khác.

Như vậy, Hiến pháp năm 1959 quy định về quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo của công dân khi đưa ra chế định về quyền theo hoặc không theo tôn giáo, một mặt, là sự mở rộng hơn, làm sâu sắc thêm về quyền đó, mặt khác, là cơ sở pháp lí, nhằm tạo ra sự bình đẳng, đoàn kết giữa người có và người không có tín ngưỡng với nhau trong khối đoàn kết dân tộc.

Kế thừa và phát triển Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 đã ghi nhận về quyền công dân trong 17 điều của Chương V: "Quyền và nghĩa vụ của công dân". Trong đó, quyền tự do tín ngưỡng được quy định ở Điều 68, là:

"Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.

Không ai được lợi dụng tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước"[3].

Theo đó cho thấy, quyền tự do tín ngưỡng tiếp tục được khẳng định. Nhưng ở Hiến pháp năm 1980, quyền này lại được quy định với sự mở rộng hơn, nhất là đã đề cập đến nội dung: "Không ai được lợi dụng tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước". Ý nghĩa của nội dung này như sau:

Một là, quyền tự do tín ngưỡng bao gồm cả nội dung chống lại những thế lực có âm mưu lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo nhằm chống phá cách mạng. Đây là một quy định cần thiết, vì tôn giáo là lĩnh vực mà các thế lực thù địch luôn quan tâm chú ý, lợi dụng để xuyên tạc, kích động, chia rẽ quần chúng, hòng cản trở quá trình xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự lợi dụng tôn giáo của chúng sẽ trực tiếp gây ảnh hưởng xấu, làm phương hại đến quyền tự do tín

2. Sđd. , tr. 30.
3. Sđd., tr. 98-99.

ngưỡng của công dân. Do đó, để đảm bảo quyền này, tất yếu phải nghiêm cấm mọi hoạt động lợi dụng tôn giáo, phá hoại cách mạng.

Hai là, đây là căn cứ để nhận diện hoạt động lợi dụng tôn giáo, đó là những hoạt động vi phạm pháp luật, chính sách của Nhà nước. Hơn nữa, trên thực tế, hoạt động tôn giáo luôn có ảnh hưởng với các mức độ khác nhau, đến mọi lĩnh vực của xã hội. Vì vậy, đánh giá hoạt động đó như thế nào, trước hết cần phải dựa vào chính sách, pháp luật cụ thể, chứ không thể trừu tượng. Quy định này, do đó mang tính tiến bộ, phù hợp với việc xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN ở nước ta. Bởi vì, trong xã hội hiện đại, Nhà nước quản lí mọi hoạt động xã hội bằng pháp luật, hoạt động tôn giáo không nằm ngoài sự quản lí đó. Chính vì thế, đưa ra chế định này, Hiến pháp Nhà nước ta yêu cầu: từ phía tôn giáo, phải chấp hành Hiến pháp, pháp luật; đồng thời từ phía Nhà nước cũng phải dày công hơn cho việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật về tôn giáo, bởi nếu không sẽ thiếu những căn cứ pháp lí cụ thể trong quản lí nhà nước đối với tôn giáo, gây ra sự lúng túng trong công tác tôn giáo ở các địa phương.

Ngày 15/04/1992, Quốc hội nước ta đã thông qua Hiến pháp năm 1992, sau đó, năm 2002 được sửa đổi. Trong Hiến pháp năm 1992, quyền tự do tín ngưỡng được trình bày mở rộng hơn, với các chế định toàn diện và sâu sắc hơn với các hiến pháp trước đây. Đó là:

"Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật.

Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước"[4].

So với 3 hiến pháp trước đây, quyền tự do tín ngưỡng của công dân được thể hiện mới hơn trên một số nội dung sau:

Một là, khái niệm tín ngưỡng được đặt độc lập, bên cạnh khái niệm tôn giáo. Như vậy, sự phân biệt hai hiện tượng tín ngưỡng và tôn giáo đã rõ ràng hơn. Đây có thể xem là một bước tiến của nhận thức về các hiện tượng tiêu biểu thuộc đời sống tâm linh ở nước ta. Đưa ra khái niệm tín ngưỡng bên cạnh khái niệm tôn giáo, Hiến pháp đòi hỏi nhận thức phải tiếp cận đến hiện tượng này một cách rõ ràng và cụ thể hơn. Nhưng không chỉ có thế, nó còn làm cho nhận thức càng trở nên sâu sắc hơn về hiện tượng tôn giáo. Hiện tượng tín ngưỡng, về hành vi bao gồm những sự thờ cúng khác với tôn giáo, như thờ cúng ông bà, cha mẹ, tổ tiên; thờ thần; thờ mẫu; thờ ma... Còn tôn giáo, đó là các đạo như: đạo Phật; đạo Tin Lành; đạo Công giáo; đạo Islam; đạo Cao Đài; đạo Hoà Hảo. Hai hiện tượng này có những điểm giống nhau, vì đều thuộc về nghĩa rộng của tín ngưỡng, song cũng có sự khác cơ bản, như tôn giáo thì có cách hiểu, hành vi thống nhất hơn, có tổ chức, có hàng giáo phẩm, còn tín ngưỡng thì chưa đạt đến như vậy...

Sự phân biệt hai hiện tượng tín ngưỡng và tôn giáo là cần thiết đối với xã

4. Sđd., tr. 159.

hội, ở cả nhận thức cũng như hành vi. Bởi vì nó khắc phục được việc quy tất cả các hiện tượng của đời sống tâm linh vào một hiện tượng tôn giáo, điều đó làm cho nhận thức nghèo đi, vì không thấy được sự phong phú đến phức tạp của đời sống tâm linh; còn đối với pháp luật thì chỉ cần điều chỉnh và dừng lại ở hoạt động tôn giáo, dẫn đến xem nhẹ, buông lỏng các hoạt động tín ngưỡng, như thế sẽ là "bên trọng, bên khinh".

Trên thực tế, các hoạt động tín ngưỡng ở nước ta rất phong phú, mang tính truyền thống, đã đi vào tập tục dân cư mỗi vùng, mỗi miền. Cũng như tôn giáo, tín ngưỡng ở nước ta có một vai trò đáng kể trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, ở cả mặt tích cực cũng như tiêu cực của nó. Vì thế, việc bổ sung, làm rõ về hiện tượng tín ngưỡng, bên cạnh hiện tượng tôn giáo của Hiến pháp là cần thiết không chỉ là sự khẳng định, mở rộng quyền công dân mà còn thể hiện tính công bằng đối với các hoạt động xã hội từ phương diện chuẩn mực pháp lí.

Hai là, Hiến pháp đề cập đến sự bình đẳng trước pháp luật của các tôn giáo, qua đó đã phản ánh khá rõ nét về tính dân chủ của xã hội nước ta. Việt Nam vốn có nhiều tôn giáo đan xen tồn tại, cho đến thời điểm 1992, khi văn bản Hiến pháp ra đời, có 6 tôn giáo lớn, với gần 20 triệu tín đồ, đã được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân. Các tôn giáo đó tuy có số lượng tín đồ nhiều ít khác nhau, song về nguyên tắc, tất cả đều bình đẳng trong mối quan hệ với Nhà nước. Hơn thế, quy định về sự bình đẳng trước pháp luật của các tôn giáo ở nước ta trong Hiến pháp năm 1992 còn là một yếu tố góp phần đảm bảo sự đoàn kết giữa đồng bào theo các tôn giáo khác nhau. Ngoài ra, quy định này cũng cho thấy, Hiến pháp của Nhà nước ta cũng giống với Hiến pháp, pháp luật của nhiều quốc gia khác trên thế giới hiện nay, rằng các giáo hội tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật.

Ba là, về nội dung của quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được Hiến pháp 1992 bổ sung thêm một điểm, đó là "những cơ sở thờ tự của tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ".

Bốn là, về những hoạt động không được phép (cấm), Hiến pháp năm 1992 không chỉ dừng lại ở việc quy định: "không ai được lợi dụng tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của nhà nước" mà còn quy định mở rộng: "không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng tôn giáo".

Quy định này là rất toàn diện, công bằng để đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Bởi vì, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo chỉ được đảm bảo khi mọi người trong xã hội, dù có hay không có tín ngưỡng, tôn giáo không được làm phương hại đến nó. Theo đó, bất luận là ai, kể cả cán bộ, đảng viên, nếu xâm phạm đến quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo đều phải bị xử lí theo pháp luật. Quyền này cũng sẽ không được đảm bảo, nếu có ai đó lợi dụng hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật, chính sách của Nhà nước. Những quy định này cũng được xem là một nội dung của quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, nhận thức từ phương diện pháp lí.

Như vậy, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo ở nước ta qua các hiến pháp năm 1946, 1959, 1980 và năm 1992 luôn được

khẳng định là một yếu tố cấu thành hệ thống quyền công dân – con người. Nội dung của quyền đó qua hiến pháp đều có sự phát triển mở rộng hơn, sâu sắc hơn.

Những quy định về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong bốn Hiến pháp của Nhà nước đã được thể chế hoá cụ thể bằng các văn bản dưới luật ở từng giai đoạn của cách mạng. Đó là: Sắc lệnh số 234/SL ngày 14/06/1955 của Hồ Chủ Tịch về vấn đề tôn giáo; Nghị định 69/HĐBT, ngày 21/03/1991 của Hội đồng Bộ trưởng về quy định các hoạt động tôn giáo; Nghị định 26/NĐ-1999-CP ngày 19/04/1999 về các hoạt động tôn giáo. Đặc biệt, tháng 06 năm 2004 vừa qua, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội đã công bố Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo quy định về những hoạt động, không chỉ của tôn giáo mà còn của tín ngưỡng, hay tín ngưỡng dân gian ở nước ta. Nội dung căn bản của quyền đó được pháp luật chỉ ra:

"Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.

Nhà nước bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân. Không ai được xâm phạm quyền tự do ấy.

Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật.

Công dân có tín ngưỡng, tôn giáo hoặc không có tín ngưỡng, tôn giáo cũng như công dân có tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau phải tôn trọng lẫn nhau.

Chức sắc, nhà tu hành và công dân có tín ngưỡng, tôn giáo được hưởng mọi quyền công dân và có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ công dân.

Chức sắc, nhà tu hành có trách nhiệm thường xuyên giáo dục cho tín đồ lòng yêu nước, thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân và ý thức chấp hành pháp luật"[5].

Nội dung của *Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo* không chỉ phù hợp với quyền hiến định của Nhà nước ta mà còn phù hợp với tinh thần của Công ước quốc tế về quyền này mà Việt Nam đã kí kết. Tại *Điều khoản thi hành* của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo đã ghi: "Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam kí kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Pháp lệnh này thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế"[6].

Những quy định đó của *Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo* là một bước tiến quan trọng, xét từ phương diện văn bản pháp lí của Nhà nước, đã cụ thể hoá quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, đáp ứng nguyện vọng của đồng bào có tín ngưỡng, tôn giáo ở nước ta, tạo ra sự an tâm phấn khởi trong tín đồ, chức sắc các tôn giáo, để tham gia tích cực hơn vào công cuộc phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời qua đó thế giới cũng hiểu rõ hơn, rằng Nhà nước ta từ khi thành lập cho đến nay đã luôn luôn tôn trọng và đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân./.

---

5. Ban Tôn giáo Chính phủ. *Tài liệu phổ biến Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo*. Nxb Tôn giáo. Hà Nội 2004, tr. 7-8.
6. Sđd., tr. 30.